

HUYỆN AN LÃO (7.2)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Xã Trường Thọ						
	Khu vực 1						
1.1	Đường 301: từ giáp xã An Tiến đến giáp xã Bát Trang	1,000	750	600	500	375	300
1.2	Đường 308 điểm nối từ 301 đến Cầu Cảnh	1,000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
1.3	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
1.4	Đường trục thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
1.5	Đất các khu vực còn lại	200			100		
2	Xã Trường Thành						
	Khu vực 1						
2.1	Quốc lộ 10: từ cầu Trạm Bạc đến hết địa phận xã Trường Thành	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
2.2	Huyện lộ 303: từ đầu điểm nối với quốc lộ 10 đến giáp xã An Tiến	800	600	480	400	300	240
2.3	Huyện lộ 303: từ đầu điểm nối với quốc lộ 10 đường vào di tích Núi Voi đến hết địa phận xã Trường Thành	850	640	510	425	320	255
	Khu vực 2						
2.4	Đường trục xã	680	590	510	340	295	255
2.5	Đường trục thôn	500	440	370	250	220	185
2.6	Đoạn đường: Từ điểm nối đường 303 đến bến phà cũ)	800	600	480	400	300	240
	Khu vực 3						
2.7	Đất các khu vực còn lại	200			100		
3	Xã Chiến Thắng						
	Khu vực 1						
3.1	Đường 354: từ đầu địa phận xã đến cầu Khuê	2,500	1,500	1,120	1,250	750	560
	Khu vực 2						
3.2	Đường trục xã	450	400	340	225	200	170
3.3	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
3.4	Đất các khu vực còn lại	200			100		
4	Xã Tân Viên						
	Khu vực 1						
4.1	Đường Tỉnh lộ 362: Từ giáp địa phận xã Mỹ Đức đến giáp khu TĐC xã Tân Viên	1,100	660	500	550	330	250
4.2	Đường tỉnh lộ 362: Từ xã Quốc Tuấn đến cách UB xã Tân Viên 200m	1,100	820	660	550	410	330
4.3	Đường Tỉnh lộ 362: Từ điểm cách UB xã Tân Viên 200m (về phía xã Quốc Tuấn) đến hết khu tái định cư Tân Viên	1,500	900	670	750	450	335
	Khu vực 2						
4.4	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
4.5	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
4.6	Đất các khu vực còn lại	200			100		
5	Xã An Thọ						
	Khu vực 1						

1	2	3	4	5	6	7	8
5.1	Đường liên xã Mỹ Đức - An Thọ	600	530	360	300	265	180
5.2	Đường trục xã giáp xã An Thái đến UB xã An Thọ	550	480	330	275	240	165
	Khu vực 2						
5.3	Đường trục xã	350	310	260	175	155	130
5.4	Đường trục thôn	300	260	220	150	130	110
	Khu vực 3						
5.5	Đất các khu vực còn lại	200			100		
6	Xã Quang Hưng						
	Khu vực 1						
6.1	Đường Tỉnh lộ 360(kéo dài) - Từ giáp QL 10 L 300m	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
6.2	Đường Tỉnh lộ 360(kéo dài) - Từ giáp QL 10 L= 300m đến hết UBND xã	2,500	1,500	1,125	1,250	750	563
6.3	Đường tỉnh lộ 360(kéo dài) Từ hết UBND xã đến phà Quang Thanh	1,000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
6.4	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
6.5	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
6.6	Đất các khu vực còn lại	200			100		
7	Xã An Tiến						
	Khu vực 1						
7.1	Tỉnh lộ 357: từ trường THPT An Lão đến trạm y tế xã An Tiến	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
7.2	Tỉnh lộ 357: từ trạm y tế xã An Tiến đến giáp địa phận thị trấn Trường Sơn	1,500	900	675	750	450	338
7.3	Huyện lộ 303: từ đầu BQL dự án Núi Voi vào khu di tích Núi Voi đến hết địa phận xã	1,000	750	600	500	375	300
7.4	Từ đường 357 đến BQL Núi Voi đến QL 10	1,100	660	500	550	330	250
7.5	Huyện lộ 301: từ ngã 3 Khúc Giản đến quốc lộ 10	2,000	1,200	900	1,000	600	450
7.6	Huyện lộ 301: từ đầu điểm nối với quốc lộ 10 đến giáp xã Trường Thọ	1,300	780	590	650	390	295
7.7	Tỉnh lộ 360: từ hết địa phận thị trấn An Lão đến giáp địa phận xã An Thắng	4,500	2,700	2,025	2,250	1,350	1,013
7.8	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ hết bệnh viện Đa Khoa An Lão đến đường quốc lộ 10	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
7.9	Quốc lộ 10: từ giáp địa phận xã Trường Thành đến hết địa phận xã An Tiến	2,500	1,500	1,125	1,250	750	563
	Khu vực 2						
7,10	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
7,11	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
7.12	Đất các khu vực còn lại	200			100		
8	Xã Thái Sơn						
	Khu vực 1						
8.1	Tỉnh lộ 354: từ hết địa phận Kiến An đến Cầu Nguyệt	5,500	3,300	2,475	2,750	1,650	1,238
8.2	Đường 306: từ giáp địa phận xã Tân Dân đến hết nhà máy nước Cầu Nguyệt	550	410	330	275	205	165
8.3	Đường 306: từ hết nhà máy nước đến nối vào tỉnh lộ 354	1,000	750	630	500	375	315
	Khu vực 2						
8.4	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150

1	2	3	4	5	6	7	8
8.5	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
8.6	Đất các khu vực còn lại	200			100		
9	Xã An Thái						
	Khu vực 1						
9.1	Đường 405: từ đầu địa phận xã (từ giáp địa phận xã Mỹ Đức) qua đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến hết địa phận xã An Thái	1,500	900	675	750	450	338
9.2	Tỉnh lộ 362: từ đầu địa phận xã An Thái đến Cống Cầm	1,000	750	600	500	375	300
9.3	Tỉnh lộ 362: từ Cống Cầm đến giáp Kiến Thụy	550	410	330	275	205	165
9.4	Đường liên xã: An Thái đi An Thọ	600	530	360	300	265	180
	Khu vực 2						
9.5	Đường trục xã	600	530	450	300	265	225
9.6	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
9.7	Đất các khu vực còn lại	200			100		
10	Xã Mỹ Đức						
	Khu vực 1						
10.1	Tỉnh lộ 354: từ Cầu Nguyệt đến qua ngã 3 Quán Rẽ 100 m (giáp Kiến An)	5,500	3,300	2,475	2,750	1,650	1,238
10.2	Đường 354: từ điểm cách ngã 3 Quán Rẽ 100m đến hết chợ Thái	4,500	2,700	2,025	2,250	1,350	1,013
10.3	Đường 354: từ hết chợ Thái đến hết địa phận xã Mỹ Đức	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
10.4	Đường 362 điểm nút Quán Chùng 300 m	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
10.5	Đường 362 cách ngã 3 Quán Chùng 300 m đến hết địa phận xã Mỹ Đức	1,100	660	500	550	330	250
10.6	Tỉnh lộ 362 từ ngã 3 Quán Rẽ đến giáp địa phận xã An Thái	1,400	1,060	840	700	530	420
10.7	Đường 405 từ đường 354 L= 300 m	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
10.8	Đường 405 từ điểm cách đường 354 L= 300 m đến giáp địa phận xã An Thái	1,600	960	726	800	480	363
10.9	Đường liên xã	900	680	540	450	340	270
	Khu vực 2						
10.10	Đường trục xã	550	410	330	275	205	165
10.11	Đường trục thôn	450	400	340	225	200	170
	Khu vực 3						
10.12	Đất các khu vực còn lại	200			100		
11	Xã An Thắng						
	Khu vực 1						
11.1	Tỉnh lộ 360: từ đầu địa phận xã (giáp xã An Tiến) đến giáp thị trấn Trường Sơn	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
11.2	Đường 306: từ giáp thị trấn An Lão đến lối rẽ vào đình thôn Trần Phú	2,200	1,320	1,000	1,100	660	500
11.3	Đường 306: từ nối rẽ đình thôn Trần Phú đến giáp địa phận xã Tân Dân	800	600	480	400	300	240
11.4	Đường 306: từ ngã 4 Bách Phương qua UB xã An Thắng đến giáp tỉnh lộ 360	700	620	530	350	310	265
	Khu vực 2						
11.5	Đường trục xã	600	530	450	300	265	225

I	2	3	4	5	6	7	8
11.6	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
11.7	Đất các khu vực còn lại	200			100		
12	Xã Bát Trang						
	Khu vực 1						
12.1	Đường 301: từ hết địa phận xã Trường Thọ đến qua UB xã Bát Trang 200 m	800	600	480	400	300	240
12.2	Đường 301: từ qua UB xã Bát Trang 200 m đến ngã 4 Quán Trang	700	620	530	350	310	265
12.3	Đường 301: từ ngã 4 Quán Trang đến hết địa phận xã Bát Trang	550	410	330	275	205	165
	Khu vực 2						
12.4	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
12.5	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
12.6	Đất các khu vực còn lại	200			100		
13	Xã Quốc Tuấn						
	Khu vực 1						
13.1	Quốc lộ 10: từ hết địa phận thị trấn An Lão đến cách ngã 4 Quang Thanh 200 m	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
13.2	Quốc lộ 10: từ ngã 4 Quang Thanh về 2 phía 200 m	5,000	3,000	2,250	2,500	1,500	1,125
13.3	Quốc lộ 10: cách ngã 4 Quang Thanh 200 m đến cách ngã 4 Kênh 100 m	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
13.4	Quốc lộ 10: từ cách ngã 4 Kênh về 2 phía 100 m	5,000	3,000	2,250	2,500	1,500	1,125
13.5	Đường 362: từ ngã 4 Kênh đến kênh cống Cẩm Văn	2,500	1,500	1,125	1,250	750	563
13.6	Đường 362: từ kênh cống Cẩm Văn đến hết địa phận xã Quốc Tuấn	1,100	820	660	550	410	330
13.7	Đường 305: Từ Tỉnh lộ 362 đến Tỉnh lộ 360	1,100	660	500	550	330	250
13.8	Tỉnh lộ 360: Từ ngã 4 Quang Thanh L = 200 m	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
13.9	Tỉnh lộ 360 từ ngã tư Quang Thanh L = 200m đến giáp thị trấn An Lão	3,500	2,100	1,575	1,750	1,050	788
	Khu vực 2						
13.10	Đường trục xã	600	530	450	300	265	225
13.11	Đường trục thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
13.12	Đất các khu vực còn lại	200			100		
14	Xã Quang Trung						
	Khu vực 1						
14.1	Quốc lộ 10: từ Ngã 4 Quang Thanh về hai phía 200m	5,000	3,000	2,250	2,500	1,500	1,125
14.2	Quốc lộ 10: từ cách ngã 4 Quang Thanh 200 m đến cách ngã 4 Kênh 100 m	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
14.3	Quốc lộ 10 ngã 4 Kênh về 2 phía 100 m	5,000	3,000	2,250	2,500	1,500	1,125
14.4	Quốc lộ 10 từ cách ngã 4 Kênh 100 m đến Lô Cốt	3,500	2,100	1,575	1,750	1,050	788
14.5	Quốc lộ 10 từ Lô Cốt đến cầu Cự	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
14.6	Tỉnh lộ 362 kéo dài từ ngã 4 Kênh đến hết nghĩa trang liệt sĩ	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
14.7	Tỉnh lộ 362 kéo dài từ hết nghĩa trang liệt sĩ đến Đò Sòi	1,000	750	600	500	375	300
14.8	Tỉnh lộ 360 kéo dài từ ngã tư Quang Thanh đến giáp xã Quang Hưng	3,400	2,040	1,530	1,700	1,020	765

1	2	3	4	5	6	7	8
14.9	Đường 362 từ đầu điểm nối với quốc lộ 10 đến hết địa phận xã Quang Trung	2,200	1,320	1,000	1,100	660	500
	Khu vực 2						
14.10	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
14.11	Đường trục thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
14.12	Đất các khu vực còn lại	200			100		
15	Xã Tân Dân						
	Khu vực 1						
15.1	Đường nối từ tỉnh lộ 360 đến cách ngã 4 Tân Dân 200 m	1,400	1,060	840	700	530	420
15.2	Ngã tư Tân Dân 200 m ra 4 phía	1,400	1,060	840	700	530	420
15.3	Đường 306 từ điểm cách trung tâm UB xã Tân Dân 200 m đến giáp xã Thái Sơn	800	600	480	400	300	240
15.4	Đường 306 từ điểm cách trung tâm UB xã Tân Dân 200 m đến giáp xã An Thắng	1,000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
15.5	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
15.6	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
15.7	Đất các khu vực còn lại	200			100		
16	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường có lối đi ra.						